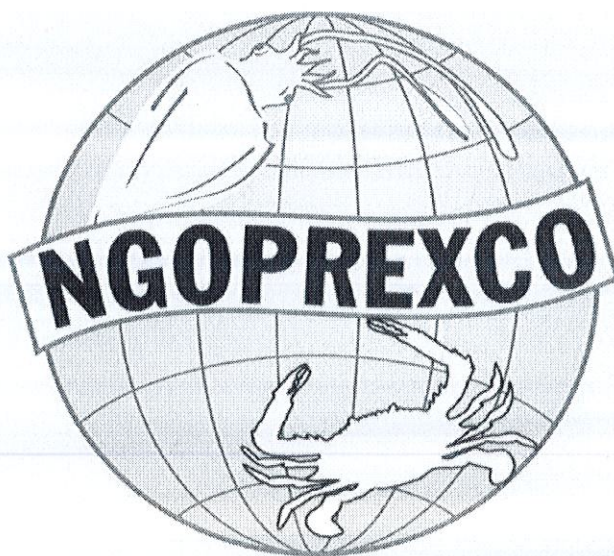


**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**  
Khu cảng cá Tắc cậ Châu thành, Kiên giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*QUÝ IV/2022*



Tháng 12 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>90.919.123.022</b>	<b>117.259.843.648</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>49.952.831</b>	<b>71.529.065</b>
1-Tiền	111	V.01	49.952.831	71.529.065
2-Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
3-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89.383.871.276</b>	<b>115.087.240.254</b>
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		83.938.245.466	109.863.392.235
2-Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120.000.000	458.193.012
6-phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.454.949.600	4.882.048.797
7-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(129.323.790)	(116.393.790)
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.041.682.556</b>	<b>1.689.779.409</b>
1-Hàng tồn kho	141	V.04	1.041.682.556	1.724.333.036
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(34.553.627)
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>443.616.359</b>	<b>411.294.920</b>
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151		254.519.670	96.251.088
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152		144.135.500	315.043.832
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.05		
5-Tài sản ngắn hạn khác	155		44.961.189	
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>42.181.963.155</b>	<b>36.729.454.962</b>
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>35.586.659.850</b>	<b>35.459.251.000</b>
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32.084.119.850	31.956.711.000
- Nguyên giá	222		66.859.755.678	66.732.346.828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.775.635.828)	(34.775.635.828)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.502.540.000	3.502.540.000
- Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(956.641.484)	(956.641.484)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>715.601.563</b>	<b>715.601.563</b>

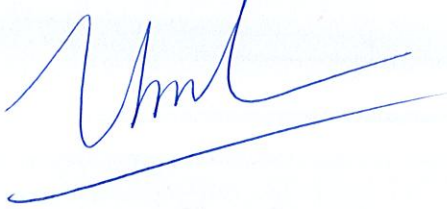


4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	715.601.563	715.601.563
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	1.530.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	(1.530.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.879.701.742</b>	<b>554.602.399</b>
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.879.701.742	248.602.399
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			306.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>133.101.086.177</b>	<b>153.989.298.610</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH		
1	2	3		
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>138.264.731.909</b>	<b>153.898.227.969</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>138.264.731.909</b>	<b>153.898.227.969</b>
1-Phải trả người bán ngắn hạn	311		49.176.477.178	77.099.472.222
2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.467.015.601	2.850.000.000
3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	233.856.297	475.340.760
4-Phải trả người lao động	314		585.809.290	356.996.940
5-Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.568.233.032	678.854.795
6-Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8-Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9-Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	36.409.483.800	14.975.298.252
10-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44.804.000.000	57.462.265.000
11-Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	19.856.711	
13-Quỹ bình ổn giá	323			
14-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1-Phải trả người bán dài hạn	331			
2-Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
8-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)</b>	<b>400</b>		<b>(5.163.645.732)</b>	<b>91.070.641</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>(5.163.645.732)</b>	<b>91.070.641</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.998.540.000	22.998.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		22.998.540.000	22.998.540.000

8-Quỹ đầu tư phát triển	418			
11-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.162.185.732)	(22.907.469.359)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a		(22.907.469.359)	(31.021.874.234)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421 b		(2.254.716.373)	8.114.404.875
12-Nguồn vốn đầu tư XD CB	422			
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1-Nguồn kinh phí	431	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>133.101.086.177</b>	<b>153.989.298.610</b>

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KIM BÚP

Rạch giá, ngày 11 tháng 01 năm 2023  
GIÁM ĐỐC



HUYỀN CHÂU SANG



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 Năm 2022**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
								4
1	2	3						
1. Dthu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	13.484.690.244	99.315.628.425	84.121.777.561	175.705.208.435		
2. Các khoản giảm trừ	02							
3. Doanh thu thuần ( 10=01-02 )	10		13.484.690.244	99.315.628.425	84.121.777.561	175.705.208.435		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12.737.433.086	91.242.320.448	83.993.015.128	162.009.292.498		
5. Lợi nhuận gộp ( 20=10 - 11 )	20		747.257.158	8.073.307.977	128.762.433	13.695.915.937		
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	24.507	405.486.082	479.957	408.342.375		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.975.863.973	5.254.674.111	3.827.428.300	5.692.615.085		
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.975.863.973	5.235.158.533	3.827.426.980	5.673.098.507		
8. Chi phí bán hàng	25		224.215.891	45.533.125	277.446.820	91.313.475		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		888.548.871	253.423.726	1.070.480.960	453.023.237		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(2.341.347.070)	2.925.163.097	(5.046.113.690)	7.867.306.515		
11. Thu nhập khác	31			31.000.000	97.397.317	247.098.360		

12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		31.000.000	97.397.317	247.098.360
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50		(2.341.347.070)	(4.948.716.373)	8.114.404.875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		306.000.000	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2.341.347.070)	(5.254.716.373)	8.114.404.875
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KIM BÚP

Rạch giá, ngày 11 tháng 01 năm 2023  
GIÁM ĐỐC



HUYỀN CHÂU SANG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**( Theo phương trực tiếp )**

**Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2022**

T T	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX K D</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	97.975.549.788	72.703.146.015
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & DV	02	(98.916.113.357)	(92.002.853.115)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.005.658.830)	(1.030.809.260)
4	Chi trả lãi vay	04	(1.851.563.007)	(5.167.043.811)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6	Thu tiền từ hoạt động kinh doanh	06	28.682.904.966	18.409.852.648
7	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh	07	(24.014.973.901)	(3.352.508.641)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>870.145.659</b>	<b>(10.440.216.164)</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản tài sản dài hạn khác	21	(44.408.850)	(538.164.625)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
7	Thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.957	2.944.090
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(44.278.893)</b>	<b>(535.220.535)</b>
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	38.554.000.000	92.429.690.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.412.265.000)	(81.681.140.702)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(858.265.000)</b>	<b>10.748.549.298</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(32.398.234)</b>	<b>(226.887.401)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>71.529.065</b>	<b>314.716.466</b>
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.822.000	
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>49.952.831</b>	<b>87.829.065</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN KIM BÚP

Rạch giá, ngày 11 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN THỦY SẢN  
KHUẤT KHẨU  
NGÔ QUYỀN  
HUYNH CHÂU SANG



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV /2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính đính kèm

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### ***1. Hình thức sở hữu vốn:***

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền là Công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên giang;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000043 lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 1700460163 ngày 24 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở nhà máy được đặt tại Khu cảng cá Tắc cù, huyện Châu thành, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 22.998.540.000 đồng.

### ***2. Lĩnh vực kinh doanh:*** Chế biến thủy sản xuất khẩu

### ***3. Ngành nghề kinh doanh:***

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc ;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

***1. Kỳ kế toán năm:*** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .

### ***2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:***

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam ( VND ).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

***1. Chế độ kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:*** Công ty luôn tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho định kỳ và niên độ kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

***3. Hình thức kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

## **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### ***1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:***

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: những nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	07-25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm

## **5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất cho từng khoản vay riêng biệt.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu là vật tư dùng để sửa chữa phân xưởng sản xuất, có thời gian phân bổ dưới một năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định và những chi phí sửa chữa với thời gian phân bổ từ 1 đến 5 năm.



#### **6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo luật bảo hiểm xã hội, Cty và các nhân viên phải đóng vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo Hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính Phủ quy định trong từng thời kỳ.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên cơ sở 3% quỹ tiền lương đóng Bảo hiểm xã hội.

#### **7. Lương:**

Quỹ lương cho khối lao động trực tiếp được tính dựa trên đơn giá tiền lương tính trên khối lượng sản phẩm làm ra.

Quỹ lương cho khối lao động gián tiếp được tạm tính dựa vào doanh số bán ra trong kỳ.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận trước thuế

Quỹ dự phòng tài chính bằng 5% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 20% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### **10. Thuế:**

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Tại Điều 6 theo thông tư số 96/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính ban hành, hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014-BTC ngày 18/6/2014.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo Cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **11. Các bên liên quan:**

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

#### **12. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	21.228.361	3.140.377
- Tiền gửi ngân hàng	28.724.470	64.265.226
<b>Cộng</b>	<b><u>49.952.831</u></b>	<b><u>67.405.603</u></b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khách hàng	83.938.245.466	105.087.031.275
- Trả trước cho người bán	120.000.000	458.193.012
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu khác	5.454.949.600	4.341.716.889
- Dự phòng phải thu khó đòi	(129.323.790)	(81.475.653)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>89.383.871.276</u></b>	<b><u>108.805.465.523</u></b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	125.273.827	126.320.022
- Công cụ, dụng cụ	916.408.729	1.344.616.248
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		253.396.765
- Hàng Hoa		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>1.041.682.556</u></b>	<b><u>1.724.333.036</u></b>
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	254.519.670	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	144.135.500	
- Thuế và các khoản phải thu		
- Tạm ứng	44.961.189	469.850.799
<b>Cộng</b>	<b><u>443.616.359</u></b>	<b><u>469.850.799</u></b>
<b>5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b><u>Nguyên giá :</u></b>		
- Đất	4.459.181.484	4.459.181.484
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25.518.612.827	25.429.203.977
- Máy móc, thiết bị	40.219.154.582	40.181.154.582
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	872.605.575	872.605.575
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	249.382.694	249.382.694
- Tài sản cố định thuê tài chính		
<b>Cộng</b>	<b><u>71.318.937.162</u></b>	<b><u>71.191.528.312</u></b>
<b><u>Khấu hao :</u></b>		
- Đất	929.417.581	951.337.459
- Nhà cửa, vật kiến trúc	8.171.023.891	8.375.436.652
- Máy móc, thiết bị	24.755.464.056	25.364.735.020
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	825.288.980	828.309.188
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	202.918.654	207.154.969



	<b><u>34.884.113.162</u></b>	<b><u>35.726.973.287</u></b>
<b>Cộng</b>		
<b>Giá trị còn lại :</b>		
- Đất	3.529.763.903	3.507.844.025
- Nhà cửa, vật kiến trúc	17.258.180.086	17.053.767.326
- Máy móc , thiết bị	15.425.690.526	14.816.419.562
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	47.316.595	44.296.387
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	46.464.040	42.227.725
<b>Cộng</b>	<b><u>36.307.415.150</u></b>	<b><u>35.464.555.025</u></b>
<b>Tài sản cố định tăng trong kỳ</b>		
- Nhà cửa, vật kiến trúc		
- Máy móc , thiết bị		
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn		
- Thiết bị, dụng cụ quản lý		
<b>6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản (Công trình NM CBTS Tắc Cậu)		
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
<b>Cộng</b>		
Chi phí XDCC công trình Nhà máy chế biến thủy sản Tắc Cậu		
<b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số dư đầu kỳ		
- Tăng trong kỳ		
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ		
- Giảm khác		
- Số dư cuối kỳ		
<b>8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	38.554.000.000	39.412.265.000
- Vay khác	6.250.000.000	13.655.398.885
<b>Cộng</b>	<b><u>44.804.000.000</u></b>	<b><u>53.067.663.885</u></b>
<b>9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải trả người bán	49.176.477.178	77.099.472.222
- Người mua trả tiền trước	3.467.015.601	2.850.000.000
- Phải trả công nhân viên	585.809.290	356.996.940
- Chi phí phải trả	233.856.297	678.854.795
<b>Cộng</b>	<b><u>53.463.158.366</u></b>	<b><u>80.985.323.957</u></b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế phải nộp Nhà nước	144.135.500	22.327.225
- Thuế khác		
- Thuế TNCN	47.631.882	137.969.702



<b>Cộng</b>	<b>191.767.382</b>	<b>160.296.927</b>
<b>11. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm xã hội	120.000.000	205.989.690
- Bảo hiểm y tế		33.340.902
- Kinh phí công đoàn		44.133.860
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.409.483.800	14.691.833.800
<b>Cộng</b>	<b>36.529.483.800</b>	<b>14.975.298.252</b>
<b>13. Các khoản vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng		
<b>Cộng</b>		
<b>14. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
21.1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22.998.540.000	22.998.540.000
21.2 - Quỹ đầu tư phát triển		
<b>Cộng</b>	<b>22.998.540.000</b>	<b>22.998.540.000</b>
<b>15. Doanh thu</b>	<b>Quý 4 năm 2022</b>	<b>Quý 4 năm 2021</b>
15.1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	13.484.690.244	99.315.628.425
+ Doanh thu bán hàng hoá	13.484.690.244	96.823.487.000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		2.327.981.425
+ Doanh thu Bán hàng thành phẩm		164.160.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần		
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
15.2 - Doanh thu hoạt động tài chính	24.507	87.197
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.507	87.197
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
<b>16. Giá vốn hàng bán</b>	<b>12.737.433.086</b>	<b>91.242.320.448</b>
<b>17. Chi phí tài chính</b>	<b>1.975.863.973</b>	<b>5.254.674.111</b>
- Lãi tiền vay	1.975.863.973	5.235.158.533
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		



18. Thu nhập khác 31.000.000

19. Chi phí khác

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

20.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ 144.629.086 296.911.756

70.608.115 85.834.349

74.020.971 211.077.407

20.2 - Chi phí phân công 321.050.000 1.705.974.877

62.000.000 1.375.854.877

33.175.000 157.320.000

225.875.000 172.800.000

20.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định 842.860.125  
842.860.125

20.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài 256.020.591 651.238.442

11.804.700 595.215.349

224.215.891 44.407.748

20.000.000 11.615.345

20.5 - Chi phí khác bằng tiền 642.673.871 234.737.015  
218.222.482

1.125.377

7.904.121 3.432.907

634.769.750 11.956.249

21. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ Quý 4 năm 2022 Quý 4 năm 2021

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (2.341.347.070) 2.956.163.097

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

- Tổng thu nhập chịu thuế (2.341.347.070) 2.956.163.097

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (2.341.347.070) 2.956.163.097

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KIM BÚP

Rạch giá, ngày 11 tháng 01 năm 2023



HUYỄN CHÂU SANG